



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH

VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP

Quý III Năm 2012

Nơi Nhân: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tel ☎ : 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: <http://vssh@evn.com.vn>

Website: www.vshpc.evn.com.vn

C TY CP TD VINH SON - SÔNG HÌNH
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾ TOÁN SXKD & XD CB

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

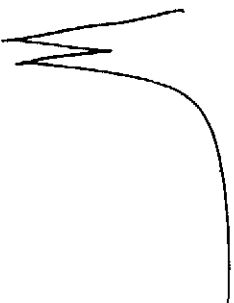
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 480 699 115 746	1 804 835 768 502
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		612 006 565 751	476 889 834 445
1. Tiền	111	V.01	10 306 565 751	2 889 834 445
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	601 700 000 000	474 000 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	150 685 326 000	699 583 062 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		150 685 326 000	709 185 326 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			(9 602 264 000)
III - Các khoản phải thu	130	2	688 106 585 485	683 265 440 981
1. Phải thu của khách hàng	131		199 361 801 149	218 389 639 601
2. Trả trước cho người bán	132		483 894 522 261	368 838 193 495
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		4 850 262 075	26 037 607 885
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		29 335 270 798	25 011 431 076
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37 300 960 308	32 977 120 586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 965 689 510)	(7 965 689 510)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		565 367 712	86 000 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	565 367 712	86 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210+220+240+250+260)	200		1 747 473 569 907	1 536 423 623 311
1. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

I	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 730 669 190 338	1 519 619 243 742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	992 531 711 256	1 058 288 325 163
- Nguyên giá	222		2 946 504 681 304	2 945 132 219 074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 953 972 970 048)	(1 886 843 893 911)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	738 137 479 082	461 330 918 579
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		14 812 957 192	14 812 957 192
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5 000 000 000	5 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9 812 957 192	9 812 957 192
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		1 991 422 377	1 991 422 377
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1 991 422 377	1 991 422 377
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3 228 172 685 653	3 341 259 391 813

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)		300		699 601 417 167	998 664 503 929
I - Nợ ngắn hạn		310		461 368 274 467	740 688 238 168
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	382 875 759 239	522 019 557 378
2. Phải trả người bán		312		10 478 767 734	24 974 453 314
3. Người mua trả tiền trước		313	15	645 329 000	983 354 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	64 843 523 179	57 334 695 273
5. Phải trả người lao động		315		3 318 629 158	4 926 623 293
6. Chi phí phải trả		316	V.17	1 933 809 777	3 779 331 868
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	268 135 241	126 509 483 970
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323		(2 995 678 861)	158 739 072
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
II. Nợ dài hạn		330		238 233 142 700	257 996 265 761
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	238 144 510 407	257 844 485 957
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		88 632 293	151 779 804
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		2 528 571 268 486	2 342 574 887 884
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	2 527 199 737 341	2 340 915 451 656
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414		(47 117 531 962)	(47 117 531 962)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		(7 338 713 579)	(7 752 006 653)
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		21 500 000 000	21 500 000 000

	I	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		26 880 000 000	26 880 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		470 863 522 882	284 992 530 271
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí		430		1 371 531 145	1 659 436 228
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433		1 371 531 145	1 659 436 228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		3 228 172 685 653	3 341 259 391 813

NGƯỜI LẬP BIỂU

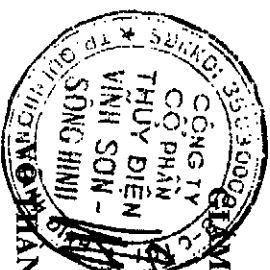


De Văn Chuong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Công Kha

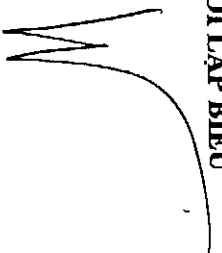


GIẤM ĐỐC
[Signature]
ANH TRUNG

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cho thuê ngoài	1	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



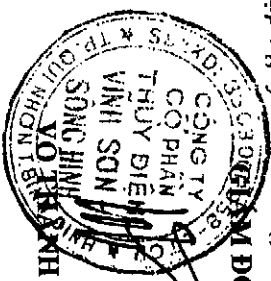
Ge Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thuỳnh Công Hà

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2012



Ge Văn Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

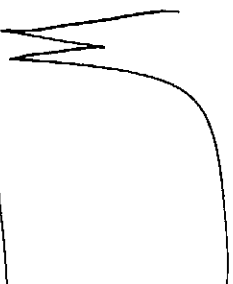
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56 856 787 376	72 107 054 720	250 743 143 331	341 913 059 880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56 856 787 376	72 107 054 720	250 743 143 331	341 913 059 880
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	31 985 512 761	36 827 637 043	114 632 367 147	115 485 471 564
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24 871 274 615	35 279 417 677	136 110 776 184	226 427 588 316
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	25 965 493 468	32 091 813 836	69 222 019 186	101 441 658 685
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	831 527 320	4 628 292 049	(6 256 776 152)	33 169 616 566
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		831 527 320	1 014 052 849	3 345 487 848	23 266 165 966
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 518 155 842	3 972 148 546	10 001 202 168	9 449 123 121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		46 487 084 921	58 770 790 918	201 588 369 354	285 250 507 314
11. Thu nhập khác	31			115 301 689	84 837 803	147 119 874
12. Chi phí khác	32		33 947 399	10 710 000	84 837 799	37 070 937
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(33 947 399)	104 591 689	4	110 048 937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		46 453 137 522	58 875 382 607	201 588 369 358	285 360 556 251
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1 000 000 000	2 000 000 000	14 911 276 747	22 404 017 198
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45 453 137 522	56 875 382 607	186 677 092 611	262 956 539 053
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày ..15.. tháng ..10... năm 2012...

NGƯỜI LẬP BIỂU

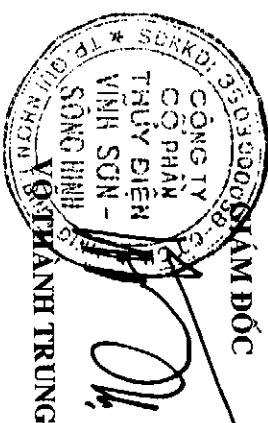


Đo Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Hà



V. THANH TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi;
 bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

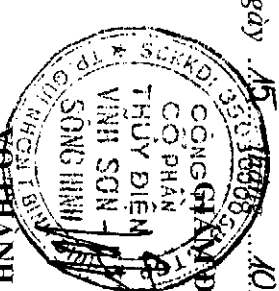
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>201 588 369 358</i>	<i>277 807 967 853</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khoản hao TSCĐ	02		66 751 945 151	77 499 717 011
- Các khoản dự phòng	03		(9 602 264 000)	9 903 450 600
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(10 733 669 607)	8 275 688 005
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3 345 487 848	23 266 165 966
- Chi phí lãi vay	06		251 349 868 750	396 752 989 435
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(392 113 977 981)	(418 075 199 284)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4 323 839 722)	1 868 482 629
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(105 444 827 191)	(9 223 493 717)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(964 409 478)	36 120 091
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12		(18 365 529 497)	(22 260 668 235)
- Tiền lãi vay đã trả	13			(1 055 843 047)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(22 260 668 235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 074 816 597 913	(115 113 052 036)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		804 953 882 794	(167 070 664 164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(290.509.559.832)	(98.799.474.989)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.835.475.662	62.878.461.086	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(234.674.084.170)</i>	<i>(35.921.013.903)</i>	
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		127.329.729.564	178.136.347.036	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(562.102.796.882)	(28.904.721.001)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(390.000.000)		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(435.163.067.318)</i>	<i>149.231.626.035</i>	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>135.116.731.306</i>	<i>(53.760.052.032)</i>	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		476.889.834.445	671.424.614.553	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	612.006.565.751	607.452.527.487	

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 15/03/2012 năm 2012



Đơn vị báo cáo: Công ty CP TB Vinh Sơn - Sông Hình

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước tiến thân là Nhà máy thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005. Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày dự ợc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/2005. Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 05 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 29 tháng 8 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 28 tháng 4 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 29 tháng 12 năm 2009. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Chiếm 30.5% vốn điều lệ) và Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước SCIC (chiếm 24% Vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty (Chiếm 45.5% vốn điều lệ)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể

3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chứng từ áp dụng phần mềm FMIS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCD hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau:
 - Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm
 - Máy móc thiết bị: 8-15 năm
 - Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm
 - Thiết bị văn phòng: 5-10 năm
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tư ong dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
 - Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền	128 674 289	357 127 164
- Tiền mặt	10 177 891 462	2 532 707 281
- Tiền gửi ngân hàng	601 700 000 000	474 000 000 000
- Tiền đang chuyển	612 006 565 751	476 889 834 445
- Các khoản tương đương tiền		
Công		
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	150 685 326 000	709 185 326 000
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9 602 264 000)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác		150 685 326 000		699 583 062 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4 850 262 075	26 037 607 885
- Phải thu người lao động	4 850 262 075	26 037 607 885
- Phải thu khác		
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	36 950 318 578	32 138 041 223
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	350 641 730	839 079 363
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thanh phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37 300 960 308	32 977 120 586

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
- Các khoản khác phải thu nhà nước							
Cộng							
6- Phải thu dài hạn nội bộ							
- Cho vay dài hạn nội bộ							
- Phải thu dài hạn nội bộ khác							
Cộng							
7- Phải thu dài hạn khác							
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn							
- Các khoản tiền nhận ủy thác							
- Cho vay không có lãi							
- Phải thu dài hạn khác							
Cộng							

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2 053 463 838 260	857 779 464 159	25 544 861 357	8 344 055 298		2 945 132 219 074
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1 240 784 273	36 500 000	952 581 818	198 515 904		2 428 381 995
- Lũy kế mua từ đầu năm		36 500 000		154 334 544		190 834 544
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1 240 784 273		952 581 818	44 181 360		1 240 784 273
- Lũy kế tăng khác		54 467 946	36 597 274	964 854 545		1 055 919 765
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		54 467 946	36 597 274	964 854 545		1 055 919 765
- Lũy kế giảm khác		857 761 496 213	26 460 845 901	7 577 716 657		2 946 504 681 304
4. Số dư cuối kỳ	2 054 704 622 533					
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 047 371 476 135	817 381 015 256	20 293 165 284	1 798 237 236		1 886 843 893 911
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	51 150 836 138	14 871 800 010	587 764 319	141 544 684		66 751 945 151
- Lũy kế tăng khác			305 172 399	77 072 223		382 244 622
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				5 113 636		5 113 636
- Lũy kế giảm khác		832 252 815 266	21 186 102 002	2 011 740 507		1 953 972 970 048
- Số dư cuối kỳ	1 098 522 312 273					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 006 092 362 125	40 398 448 903	5 251 696 073	6 545 818 062		1 058 288 325 163

- Tại ngày cuối kỳ	956 182 310 260	25 508 680 947	5 274 743 899	5 585 976 150	992 531 711 256
--------------------	-----------------	----------------	---------------	---------------	-----------------

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								

- Lũy kế tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
II. Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
III. Giá trị còn lại của TSCDVH									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCD vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		738.137.479.082	461.330.918.579
- Chi phí XD CB dở dang			
Trong đó những công trình lớn gồm:			

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Khảo mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
Giá trị còn lại BDS đầu tư					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Đầu tư cổ phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư trái phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Cho vay dài hạn

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư dài hạn khác

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

14- Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn trên khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	382 875 759 239	275 800 000 000
- Vay dài hạn đến hạn trả	382 875 759 239	246 219 557 378
Cộng	382 875 759 239	522 019 557 378
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	570 806 166	954 673 928
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	30 799 607 136	34 253 859 886
- Thuế TNDN	1 094 137 655	2 501 079 834
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuế đất	360 408 142	1 560 460 025
- Các loại thuế khác	32 018 564 080	18 064 621 600
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	64 843 523 179	57 334 695 273
Cộng		
17- Chi phí phải trả	1 933 809 777	3 779 331 868
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	1 933 809 777	3 779 331 868
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	111 433 741	158 341 470
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhân ký quy, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	156 701 500	126 351 142 500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	268 135 241	126 509 483 970
Cộng		

19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	238 144 510 407	257 844 485 957
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác	238 144 510 407	257 844 485 957
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	1 991 422 377	1 991 422 377	1 991 422 377	1 991 422 377
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trong đó:				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước				
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trong đó:				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

22. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	2 062 412 460 000			(47 117 531 962)		(7 752 006 653)
- Lũy kế tăng vốn trong năm						464 000 000
- Lợi nhuận tăng trong năm						50 706 926
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				(47 117 531 962)		(7 338 713 579)
Số dư cuối kỳ	2 062 412 460 000					

Chi tiêu	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	21 500 000 000	26 880 000 000		284 992 530 271		2 340 915 451 656
Số dư đầu năm nay	21 500 000 000	26 880 000 000		328 152 250 002		328 616 250 002
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm				142 281 257 391		142 331 964 317
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				470 863 522 882		2 527 199 737 341
Số dư cuối kỳ	21 500 000 000	26 880 000 000				

Chi tiêu

Cuối kỳ

Đầu năm

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21 500 000 000	21 500 000 000
- Quỹ dự phòng tài chính	26 880 000 000	26 880 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCD thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	250 743 143 331	341 913 059 880
+ Doanh thu bán hàng	249 800 328 786	341 579 290 880
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	942 814 545	333 769 000
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) + Thuế tiêu thụ đặc biệt + Thuế xuất khẩu 		
27- Doanh thu thuần <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ 	250 743 143 331 249 800 328 786 942 814 545	341 913 059 880 341 579 290 880 333 769 000
28- Giá vốn hàng bán <ul style="list-style-type: none"> - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 	113 748 453 903 883 913 244 114 632 367 147	115 333 214 241 152 257 323 115 485 471 564
29- Doanh thu hoạt động tài chính <ul style="list-style-type: none"> - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu HD tài chính khác 	68 090 613 579 1 134 405 607 69 222 019 186	99 840 259 729 1 601 398 956 101 441 658 685
30- Chi phí tài chính <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 	3 345 487 848 (9 602 264 000)	23 266 165 966 (9 602 264 000)
Cộng		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		9 903 450 600
- Chi phí tài chính khác	(6 256 776 152)	33 169 616 566
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	14 911 276 747	22 404 017 198
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 250 616 700	1 888 928 174
- Chi phí nhân công	15 204 045 515	9 999 417 009
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	66 765 771 717	87 201 239 387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 569 621 818	3 042 137 117
- Chi phí khác bằng tiền	38 355 075 932	22 896 470 678
Cộng	124 145 131 682	125 028 192 365

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ:		

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Công Kha



Đinh Văn Trung

ĐINH VĂN TRUNG

Lập ngày ..15... tháng ..10... năm 2012.....